TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LH** **TỈNH VL**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2023/DS - ST
Ngày: 06-3-2023
V/v "*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LH, TỈNH VL

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Tấn P

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn T
2. Ông Trần Văn T

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Hồ Quế T – Thư ký viên Tòa án nhân dân huyện LH.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện LH tham gia phiên toà: *không tham gia.*

Trong ngày 06 tháng 3 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện LH xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 321/2022/TLST-DS, ngày 10 tháng 11 năm 2022 về "Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2023/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1953

Địa chỉ: 71/37 khóm 6, NH, phường 2, TP VL, tỉnh VL.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn anh Nguyễn Đoàn Bá D, sinh năm 1988; Địa chỉ: 65/15 khóm 2, phường 3, thành phố VL, tỉnh VL.

2. Bị đơn: Bà Phạm Thị Ngọc Y, sinh năm 1980

Địa chỉ: số 97/8 ấp PY, xã PQ, huyện LH, tỉnh VL

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị G và trong quá trình giải quyết vụ án anh Nguyễn Đoàn Bá D đại diện hợp pháp nguyên đơn trình bày: Ngày 26/02/2018 (dl), bà G có cho bà Phạm Thị Ngọc Y vay số tiền

199.000.000đ để làm vốn mua bán cá ở chợ VL, thỏa thuận lãi suất 2%/tháng, trả lãi hàng tháng và không xác định thời hạn trả nợ.

Từ ngày 26/02/2018 đến năm 2019 bà Y trả lãi mỗi tháng 1.500.000đ chứ không đúng như thỏa thuận. Năm 2020 - 2021 bà Y không đóng lãi nữa, khi bà G đòi tiền lãi thì chỉ trả có 500.000đ. Năm 2021 bà Y cũng không đóng lãi nữa.

Đại diện nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bà Phạm Thị Ngọc Y trả số tiền gốc 199.000.000đ và lãi tính từ tháng 01 năm 2022 đến tháng 10 năm 2022 là 10 tháng x 1,66% x 199.000.000đ = 33.034.000đ. Tổng cộng gốc và lãi là 232.034.000đ. Yêu cầu tính lãi cho đến ngày xét xử sơ thẩm. Ngoài ra không có ý kiến và yêu cầu gì thêm.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Phạm Thị Ngọc Y trình bày:

Năm 2015 bà Phạm Thị Ngọc Y có mượn của bà Nguyễn Thị G số tiền 100 triệu đồng, lãi suất 7,5%/tháng, tức là đóng lãi hàng tháng 7.500.000đ. Từ năm 2015 đến năm 2017 tổng số tiền lãi bà Y đã trả ước tính là 7,5 triệu x 30 tháng = 225 triệu đồng, khoản vay này bà Y không có trả tiền gốc cho bà G.

Năm 2017 bà Y tiếp tục mượn thêm 85 triệu đồng, lãi suất 1%/ngày, tức là đóng lãi 850.000đ/ngày.Tổng số tiền lãi đã đóng cho khoản vay này là 850.000đ x 40 lần = 34.000.000đ.

Toàn bộ việc mượn tiền cũng như quá trình trả lãi giữa bà Y với bà G đều là thỏa thuận miệng và không có làm giấy tờ hay biên nhận nào hết.

Từ năm 2017 đến 2018 bà Y ngừng hẳn việc mua bán ngoài chợ vì lý do dịch bệnh. Tình hình kinh doanh gặp nhiều khó khăn nên kinh tế không đủ chi trả cho việc mượn nợ. Vì vậy cuối năm 2018 hai bên có gặp nhau để chốt lại số nợ cũ như sau:

- Bà Y thống nhất còn nợ bà G số tiền gốc 199.000.000đ bao gồm 100 triệu cũ năm 2015 cộng 85 triệu năm 2017 với vài khoản mượn linh tinh khác.

-Bà G sẽ không tính lãi nữa trên số tiền gốc 199 triệu còn lại kể từ ngày hai bên chốt biên nhận mới nhằm tạo điều kiện cho bà Y trả hết nợ.

-Hàng tháng bà Y sẽ phải trả đều đặn theo khả năng và nếu có kết quả tốt thì sẽ tăng số tiền mỗi tháng lên cho nhanh hết nợ gốc.

Thực hiện theo cam kết trên bà Y đã trả cho bà G số tiền gốc, cụ thể như sau:

- Năm 2019 trả mỗi tháng 1,5 triệu x 12 tháng = 18 triệu
- Năm 2020 trả mỗi tháng 3 triệu x 12 tháng = 36 triệu
- Năm 2021 trả mỗi tháng 1 triệu x 6 tháng = 6 triệu

- Năm 2022 trả mỗi tháng 500.000đ x 9 tháng = 4,5 triệu

Tổng cộng bà Y đã trả cho bà G số tiền gốc là 64.500.000đ, cũng không làm giấy tờ khi trả tiền.

Như vậy tính đến thời điểm hiện tại thì bà Y đã trả cho bà G số tiền gốc là 64.500.000đ trên tổng số nợ gốc 199.000.000đ. Bà Y chỉ còn thiếu lại bà G 134.500.000đ.

Trong khi bà Y vẫn thực hiện nghĩa vụ trả nợ hàng tháng thì đến tháng 10/2022 bà G không đến nhà chị lấy tiền như trước đó nữa. Cho đến tháng 11/2022 thì nhận được giấy mời của tòa án về việc bà G khởi kiện mình.

Qua yêu cầu của nguyên đơn thì bị đơn không đồng ý. Ngoài ra không có trình bày gì thêm.

* Tại phiên tòa hôm nay: có mặt đại diện nguyên đơn, bị đơn.

Đại diện nguyên đơn trình bày: bà Y chưa có trả tiền gốc cho bà G như bà Y trình bày và yêu cầu bị đơn trả số tiền 199.000.000đ, rút lại phần lãi không yêu cầu tính lãi nữa.

Bị đơn đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền 134.500.000đ vì trả được nhiều lần với số tiền 64.500.000đ, khi trả bà G không có làm biên nhận nhận lãi mà chỉ ghi sổ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1].Về nội dung: Ngày 26/02/2018, bà Nguyễn Thị G có cho bà Phạm Thị Ngọc Y vay số tiền 199.000.000đ để mua bán với lãi suất 2%/ tháng, trả lãi hàng tháng không xác định thời gian trả nợ. Hai bên có làm biên nhận vay tiền, thời hạn vay không xác định. Bà Y đóng lãi không đều và đến năm 2021 ngưng đóng lãi nên nguyên đơn khởi kiện. Tòa án xác định là hợp đồng vay có lãi không thời hạn được quy định tại Điều 469 Bộ luật Dân sự 2017.

Xét yêu cầu khởi kiện của bà G là có cơ sở để chấp nhận. Bởi vì bà Y thừa nhận biên nhận vay là do bà ký tên và ghi họ tên cũng như xác nhận có vay số tiền 199.000.000đ. Mặc khác bị đơn không có chứng cứ gì chứng minh việc trả cho nguyên đơn số tiền gốc 64.500.000đ và đại diện nguyên đơn cũng không

thừa nhận việc bị đơn trả nợ. Phía nguyên đơn không thừa nhận là có trả tiền hàng tháng đến 10 năm 2022 như bị đơn trình bày. Do đó bà Y đã vi phạm nghĩa vụ trả lãi cho bà G vì vậy căn cứ khoản 2 Điều 469 Bộ luật Dân sự 2017 nên Tòa án buộc bà Y trả cho bà G số tiền gốc 199.000.000đ.

Đại diện Nguyên đơn rút lại yêu cầu tính lãi nên Đình chỉ giải quyết yêu cầu này là phù hợp khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3].Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án quy định: Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm trong trường hợp toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận. Bà Y không thuộc trường hợp miễn, giảm án phí.

Do đó, án phí được tính như sau: 199.000.000đ x 5% = 9.950.000đ. Buộc bà Y nộp 9.950.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn thuộc diện miễn nộp án phí nên không có hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho bà G.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 144,147, 150, 244 và 266 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Các Điều 463, 469 của Bộ luật dân sự năm 2015;
- Điều 26 của Nghị quyết số 326/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị G.

2. Buộc bà Phạm Thị Ngọc Y có trách nhiệm trả bà Nguyễn Thị G số tiền 199.000.000đ (Một trăm chín mươi chín triệu đồng).

3. Đình chỉ việc giải quyết yêu cầu của bà Nguyễn Thị G về việc buộc bà Phạm Thị Ngọc Y trả bà Nguyễn Thị G số tiền 33.034.000đ và yêu cầu tính lãi suất.

4. Về án phí: Buộc bị đơn bà Phạm Thị Ngọc Y nộp 9.950.000đ (Chín triệu chín trăm năm mươi ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Không hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho bà G vì bà G không có nộp tạm ứng án phí.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của những người được thi hành án nếu người bị thi hành án chưa thi hành số tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử có mặt các đương sự, báo cho đương sự biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
-TAND tỉnh;
-VKSND huyện;
-THADS huyện;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Tấn P